

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH LÊN NĂNG SUẤT CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ THÔNG QUA VAI TRÒ TRUNG GIAN XUẤT KHẨU VÀ ĐỔI MỚI

NGÔ HOÀNG THẢO TRANG

Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh - trangnht@ueh.edu.vn

(Ngày nhận: 09/10/2016; Ngày nhận lại: 17/11/2016; Ngày duyệt đăng: 06/12/2016)

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích đường dẫn trung gian của MacKinnon và cộng sự (2009) nhằm kiểm định giả thiết về việc môi trường kinh doanh (MTKD) có tạo điều kiện khuyến khích để các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xuất khẩu và hoạt động đổi mới qua đó nhằm tăng năng suất của doanh nghiệp hay không. Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất ở Việt Nam do Viện Quản Lý Kinh Tế Trung Ương khảo sát từ năm 2005 đến năm 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy MTKD không chỉ ảnh hưởng trực tiếp lên năng suất mà còn hướng doanh nghiệp tới các hoạt động tạo ra năng suất. Cụ thể doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật, doanh nghiệp có quy mô mạng lưới tốt hơn, doanh nghiệp tọa lạc tại khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp tiếp cận Internet hoặc tiếp cận tín dụng chính thức và môi trường cạnh tranh ngành cao thì có năng suất cao hơn thông qua kênh trung gian là đầu tư vào máy móc thiết bị và tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy rằng MTKD tốt là điều kiện cần thiết để giúp doanh nghiệp tăng năng suất và hướng các doanh nghiệp vào các hoạt động tạo ra năng suất.

Từ khóa: môi trường kinh doanh; doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam; tổng năng suất các yếu tố; mô hình phân tích đường dẫn trung gian.

An analysis of the impact of business environment on the productivity of SMEs through the mediating role of export and innovation

ABSTRACT

The study uses mediation path analysis model developed by MacKinnon et al (2009) to conduct a hypothesis test on how business environment encourages SMEs in export and innovation activities and improves total factor productivity at firm level. The study analyzes the data collected by Central Institute for Economic Management (CIEM) from 2005 to 2013. The results show that not only does business environment directly affect SMEs' productivity but it also indirectly affect their productivity through profitable activities. Specifically, SMEs with state financial or technical support, better business networking, location in EPZ or industrial zones; and easy access to Internet, official loans or higher competitive industry will be more productive because they can invest in machinery and engage in export activities. The research results show that good business environment is a necessary condition for businesses to improve their productivity and lead them to profitable activities.

Keywords: business environment; SMEs in Vietnam; total factor productivity; mediation path analysis model.

1. Giới thiệu

Nhận thức tầm quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân trong việc phát triển kinh tế quốc gia thì sau đổi mới 1986 thì chính phủ đã ban hành các luật lệ nhằm tạo ra môi trường kinh doanh tốt nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực tư như luật DN tư nhân và luật công ty năm 1990; hiến pháp 1992; luật DN

năm 2000; luật DN thống nhất năm 2005. Sau khi luật DN ban hành thì có những nghị định và thông tư hướng vào DNVVN như nghị định số 90/2001/NĐ-CP; kế hoạch phát triển DNVVN giai đoạn 1 từ 2006-2010; nghị định số 59/2009/NĐ-CP ban hành hỗ trợ cho phát triển DNVVN; kế hoạch phát triển DNVVN giai đoạn 2 từ 2010 đến 2015. Năm 2016

chính phủ ban hành rất nhiều nghị định thông tư để nhằm phát triển DNVVN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế khi Việt Nam tham gia TPP như nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020; dự thảo luật hỗ trợ DNVVN ngày 30/5/2016.

Ngoài ra, với xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của các quốc gia (WTO, TPP, AFTA, ASEAN,...); sự thay đổi chính sách công nghiệp của các chính phủ theo hướng tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) hoạt động thì các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy MTKD tốt sẽ tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất (Aron 2000).

Mục tiêu của nghiên cứu là kiểm định giả thiết môi trường kinh doanh tốt có hướng các nỗ lực của DNVVN vào các hoạt động có năng suất hay không? Nghiên cứu có ba điểm khác biệt so với các nghiên cứu đi trước. *Một là*, tác giả tập trung phân tích kênh tác động của MTKD lên năng suất thông qua 2 kênh trung gian là hoạt động đổi mới và xuất khẩu. *Hai là*, tác giả phân tích MTKD theo các thành phần khác nhau bao gồm môi trường thể chế; môi trường cơ sở hạ tầng; môi trường ngành. *Ba là*, tác giả ước tính năng suất theo chỉ tiêu tổng năng suất các yếu tố (TFP) thay vì ước tính năng suất lao động.

Cấu trúc của bài gồm các phần sau: Phần 1 là giới thiệu. Phần 2 là cơ sở lý thuyết. Phần

3 là phương pháp nghiên cứu. Phần 4 là kết quả nghiên cứu. Phần 5 là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Khái niệm và đo lường môi trường kinh doanh (MTKD)

Theo Word Bank (2005) thì MTKD được định nghĩa là tập hợp các yếu tố đặc trưng nhằm tạo ra các cơ hội và các khuyến khích để cho các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đầu tư, mở rộng quy mô doanh nghiệp và tăng trưởng. Các thành tố của môi trường kinh doanh bao gồm: môi trường thể chế chính thức, thể chế phi chính thức (mạng lưới doanh nghiệp, môi trường cơ sở hạ tầng (cứng và mềm) và môi trường ngành.

Acemoglu and Johnson (2005) đo lường thể chế chính thức dựa trên 2 khía cạnh: Một là, thể chế về quyền sở hữu tài sản đề cập đến vai trò của chính phủ trong việc bảo vệ quyền tài sản tư nhân. Theo Kaufmann và cộng sự (2005) thì biến đại diện phổ biến thông thường dùng để đo lường về quyền sở hữu là biến “tham nhũng” hay biến “chi phí giao dịch không chính thức. Hai là, “thể chế về việc thực thi hợp đồng” liên quan đến vai trò của hệ thống luật pháp trong việc giải quyết những tranh chấp hợp đồng. Đối với thể chế về thực thi hợp đồng thì biến đại diện là số ngày và số quy trình thủ tục chính thức để giải quyết tranh chấp được giữa các bên trong hợp đồng được giới thiệu đầu tiên bởi Djankov và cộng sự (2002).

Bảng 1

Các biến đo lường thể chế chính thức

Khía cạnh của thể chế chính thức	Biến đo lường
Quyền sở hữu tài sản	Tham nhũng hoặc chi phí giao dịch không chính thức
Thực thi hợp đồng	Số ngày và số quy trình thủ tục chính thức để giải quyết tranh chấp

Nguồn: Kaufmann và cộng sự (2005) và Djankov và cộng sự (2002).

Trong nghiên cứu này, thể chế phi chính thức được đề cập đó chính là mạng lưới doanh nghiệp. Theo Johanson và Mattso (1987), mạng lưới doanh nghiệp xem như là danh sách các mối quan hệ phức tạp giữa doanh

nh nghiệp với các tổ chức khác nhau. Theo Wit (2004) mạng lưới doanh nghiệp được đo lường dựa trên ba mức độ bao gồm cấu trúc mạng lưới, các hoạt động mạng lưới và lợi ích nhận được từ mạng lưới.

Bảng 2

Các biến đo lường mạng lưới theo ba cấp độ

Mức độ	Biến đo lường
1. Cấu trúc của mạng lưới hiện tại	- Số lượng các đối tác mạng lưới - Mức độ đa dạng của mạng lưới - Mật độ của mạng lưới
2. Các hoạt động xây dựng và duy trì mạng lưới	- Thời gian dành cho mạng lưới - Tuần suất giao tiếp với các đối tác mạng lưới thực tế và tiềm năng
3. Thông tin và dịch vụ nhận được từ các đối tác mạng lưới hay chất lượng mạng lưới	- Số lượng thông tin được cung cấp - Mức độ hỗ trợ từ các đối tác mạng lưới

Nguồn: Wit (2004).

Theo Hallberg (2006) thì cơ sở hạ tầng được định nghĩa bao gồm cơ sở hạ tầng cứng (hệ thống đường xá; sân bay; cảng biển; điện; nước) và cơ sở hạ tầng mềm (điện thoại; web; email, tiếp cận tín dụng). Cơ sở hạ tầng cứng được xem như là yếu tố bổ sung cho các đầu vào sản xuất khác và khuyến khích năng suất của doanh nghiệp bằng việc gia tăng tỷ lệ lợi nhuận của việc đầu tư. Cơ sở hạ tầng mềm (tiếp cận tín dụng) có liên quan đến khả năng doanh nghiệp tài trợ cho các dự án đầu tư. Hệ thống tài chính phát triển sẽ tạo ra nhiều cơ hội đầu tư và phân bổ nguồn lực đến những dự án tạo ra lợi nhuận (Levin, 2005).

Đối với môi trường ngành, theo lý thuyết cạnh tranh (Porter, 1988) thì cạnh tranh là động lực giúp doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới và hoạt động hiệu quả hơn. Thị trường cạnh tranh rộng lớn hơn sẽ giúp các doanh nghiệp có động cơ cắt giảm những yếu tố nội bộ không hiệu quả để tăng năng suất. Chỉ số Hifindal index (xem Kwoka, 1985) được sử dụng để đo lường mức độ cạnh tranh

trong ngành.

2.2. Cơ chế môi trường kinh doanh tác động lên năng suất

Một là, MTKD tốt sẽ giúp cho DN phân bổ nguồn lực đầu vào (vốn, lao động) tốt hơn, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn và giúp cho DN có động cơ mở rộng quy mô sản xuất tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp dẫn đến tăng trưởng năng suất. Cơ chế nằm sau là do MTKD tốt giúp DN giảm hai loại chi phí mà doanh nghiệp phải đối mặt trong quá trình sản xuất đó là chi phí giao dịch và chi phí biến đổi. Khi MTKD xấu (chi phí giao dịch trong nền kinh tế cao) thì các doanh nghiệp sẽ hoạt động với quy mô nhỏ, không chính thức và dựa vào hối lộ và tham nhũng để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh (Loayza và cộng sự (2005)).

Hai là MTKD tốt sẽ giúp đóng góp vào trong năng suất thông qua sự thay đổi, tiến bộ về mặt công nghệ. Theo Aron (2000), Fredriksson (2003) MTKD tốt sẽ tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và

hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất (hoạt động đổi mới và hoạt động xuất khẩu) hơn là hoạt động không tạo ra năng suất (tìm kiếm đặc quyền, đặc lợi). Theo đó, MTKD tốt sẽ khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất với quy mô lớn hơn, sử dụng công nghệ tốt hơn, tham gia vào hoạt động xuất khẩu và hoạt động đổi mới và giúp doanh nghiệp có tính cạnh tranh hơn và cuối cùng nâng cao năng suất của DN/VN.

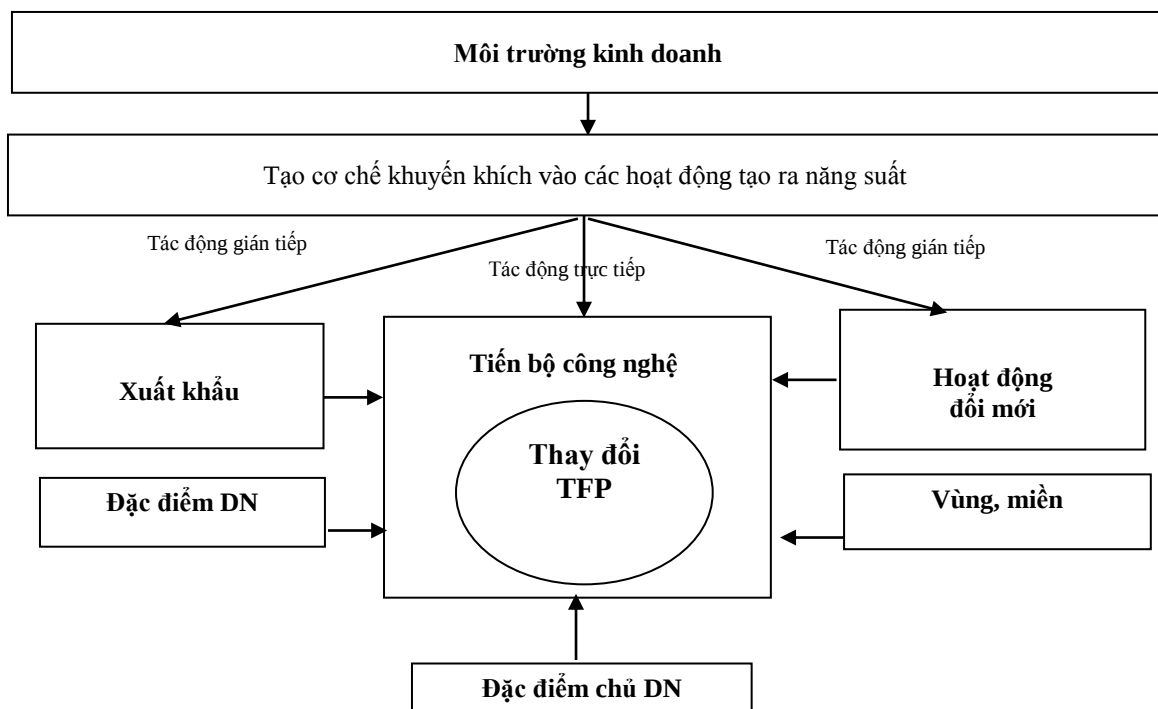
2.3. Các nghiên cứu về môi trường kinh doanh tác động lên năng suất

Các nghiên cứu dựa vào nhiều thành phần của môi trường kinh doanh gần đây thường sử dụng bộ điều tra môi trường kinh doanh thế giới (World Business Environment Survey viết tắt WBES) ở cấp độ doanh nghiệp để đánh giá ảnh hưởng của môi trường kinh doanh lên hiệu quả của doanh nghiệp. Các nghiên cứu này tập trung các yếu tố của môi trường kinh doanh bao gồm các biến số liên quan đến môi trường thể chế, cơ sở hạ tầng và các biến số liên quan đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Các nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu này cho thấy môi trường kinh

doanh đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của doanh nghiệp (Batra và cộng sự, 2003; Dollar và cộng sự, 2005; Bah, 2015). Thay vì tập trung vào tất cả các khía cạnh của môi trường kinh doanh, thì đa phần các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá từng yếu tố của môi trường kinh doanh lên năng suất của doanh nghiệp (Xem Fisman and Love, 2004; Fisman và Svensson, 2007).

2.4. Khung phân tích đề nghị cho nghiên cứu

Khung phân tích được xây dựng dựa trên giả thiết rằng MTKD không chỉ tác động trực tiếp lên năng suất mà còn tác động gián tiếp lên năng suất thông qua việc khuyến khích doanh nghiệp tiến hành các hoạt động đổi mới và hoạt động xuất khẩu Aron (2000). Các yếu tố khác tác động trực tiếp năng suất của doanh nghiệp bao gồm nhóm các yếu tố sau: *đặc điểm doanh nghiệp* như quy mô, tuổi, hình thức sở hữu (Barney, 1991); *năng lực hấp thu của doanh nghiệp* như trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực (xem Cohen and Levinthal 1990); *chủ doanh nghiệp* (xem Audretsch 2006).



Hình 1. Khung phân tích MTKD và năng suất

Nguồn: tổng hợp của tác giả (2016).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khái niệm về tổng năng suất các yếu tố (TFP)

Theo Coelli và cs (2005) thì năng suất được định nghĩa là “sản lượng sản xuất đạt được bao nhiêu từ các đầu vào cho trước”. Nếu ta đo lường sản lượng trên một đơn vị đầu vào (vốn hoặc lao động) thì ta có chỉ tiêu năng suất lao động hoặc là năng suất vốn. Khi kết hợp tất cả các đầu vào để tính toán sản lượng sản xuất thì ta có chỉ tiêu tổng năng suất các yếu tố (total factor productivity viết tắt là TFP).

3.2. Phương pháp ước tính tổng năng suất các yếu tố (TFP)

Để ước tính năng suất, nghiên cứu bắt đầu với hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas Solow (1957) có dạng như sau:

$$Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\beta_k} L_{it}^{\beta_l} M_{it}^{\beta_m} \quad (1)$$

Theo đó, Y_{it} là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp i ở thời điểm t ; K_{it} , L_{it} và M_{it} là đầu vào bao gồm vốn, lao động và nguyên liệu và A_{it} là hiệu quả của doanh nghiệp i ở thời điểm i . Mặc dù Y_{it} , K_{it} và M_{it} là được quan sát bởi các nhà kinh tế lượng, A_{it} là phần không quan sát được. Lấy logs tự nhiên của (1) ta có hàm sản xuất tuyến tính:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \beta_m m_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó $\ln(A_{it}) = \beta_0 + \varepsilon_{it}$; β_0 đo lường hiệu quả trung bình của công ty theo thời gian; ε_{it} là độ lệch so với giá trị trung bình các đặc tính của nhà sản xuất và thời gian và ε_{it} có thể được phân rã thành thành tố có thể quan sát được (hoặc có thể dự báo được) và thành phần không thể quan sát được. Phương trình (2) được viết thành:

$$y_{it} = \beta_0 + \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \beta_m m_{it} + v_{it} + \mu_{it}^\rho \quad (3)$$

Ta có: $\omega_{it} = \beta_0 + v_{it}$ được định nghĩa là năng suất của doanh nghiệp i tại thời điểm t và μ_{it}^ρ là thành phần đại diện cho sai số của phương trình (3).

Tiếp theo ta ước lượng phương trình (3) và giải để tìm ra ω_{it} . Năng suất được ước tính

có thể ước lượng như sau:

$$\hat{\omega}_{it} = \hat{\beta}_0 + \hat{v}_{it} = y_{it} - \hat{\beta}_k k_{it} - \hat{\beta}_l l_{it} - \hat{\beta}_m m_{it} \quad (4)$$

Cuối cùng để ước tính hệ số tổng năng suất các yếu tố (TFP) ta lấy log cơ số e của $\hat{\omega}_{it}$. Hệ số TFP được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các biến chính sách khác nhau ảnh hưởng đến TFP.

Theo Van Beveren (2012), kỹ thuật ước tính năng suất theo phương pháp hồi quy OLS sẽ mang tính thiên lệch. Để giải quyết các vấn đề này, nghiên cứu sử dụng kết quả ước tính TFP theo Levinsohn và Petrin (2003) để ước tính tổng năng suất của yếu tố của DN.

3.3. Mô hình kiểm định giả thiết về mối quan hệ giữa môi trường kinh doanh và năng suất của DN

Nghiên cứu ứng dụng mô hình Causal – Step của MacKinnon và Dwyer (2009). Ưu điểm của mô hình phân tích đường dẫn là đó là kiểm tra được tác động của các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh lên năng suất có thông qua kênh trung gian là hoạt động đổi mới và hoạt động xuất khẩu hay không? Theo đó, mô hình phân tích đường dẫn của Mackinnon và Dwyer (2009) được thể hiện thông qua ba phương trình sau:

$$Y = \alpha_1 + cX + dZ + \varepsilon_1 \quad (1)$$

$$M = \alpha_2 + aX + dZ + \varepsilon_2 \quad (2)$$

$$Y = \alpha_3 + c'X + bM + dZ + \varepsilon_3 \quad (3)$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc (tổng năng suất các yếu tố)

X: các biến số thuộc về môi trường kinh doanh

M: các biến số thuộc về hoạt động đổi mới và xuất khẩu

Z: các biến kiểm soát

Mô hình (1) ước lượng tác động tổng hợp (trực tiếp và gián tiếp) các yếu tố thuộc MTKD lên năng suất DN. Do đó, hệ số c trong phương trình (1) biểu thị tác động tổng hợp của MTKD lên năng suất trong điều kiện các yếu tố Z không đổi. Trong khi đó, mô hình (2) và (3) ước lượng tác động trực tiếp và gián

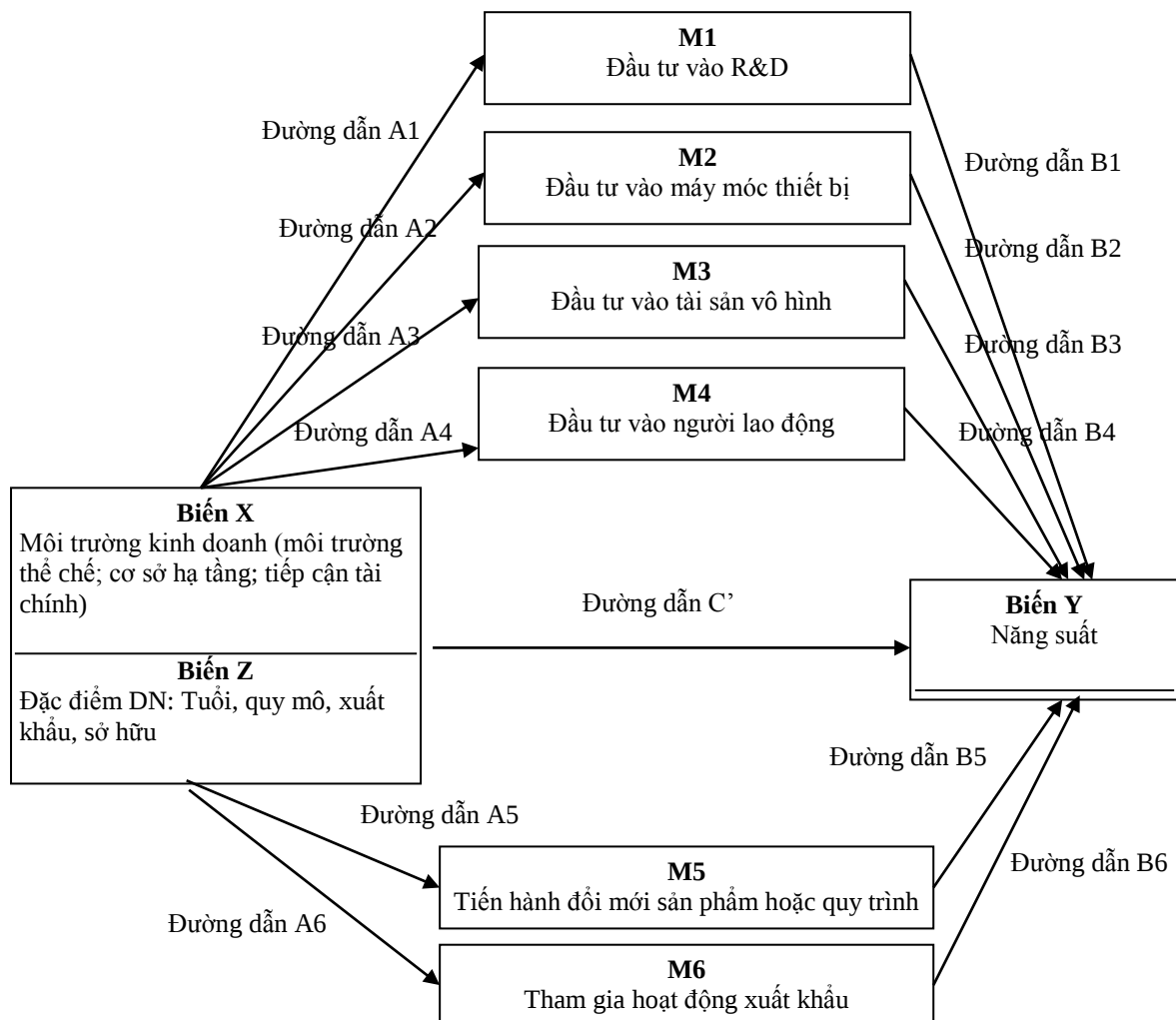
tiếp của MTKD lên năng suất thông qua vai trò trung gian của hoạt động đổi mới và xuất khẩu. Hệ số a trong phương trình (2) biểu thị tác động của MTKD lên hoạt động xuất khẩu và đổi mới trong điều kiện các yếu tố X , Z không đổi. Trong phương trình (3) hệ số c' biểu thị tác động trực tiếp của của MTKD lên năng suất trong điều kiện các yếu tố M , Z không đổi. Hệ số b thể hiện tác động của hoạt động đổi mới và xuất khẩu lên năng suất trong điều kiện các yếu tố X , Z không đổi. Từ phương trình (2) và phương trình (3) ta có tác động gián tiếp của MTKD lên năng suất thông qua hoạt động đổi mới và xuất khẩu được đo lường bằng tích của hai hệ số $a.b$. Hệ số c' biểu thị tác động trực tiếp của MTKD lên năng

suất sau khi bỏ qua tác động trung gian của biến M . Để kiểm định mức ý nghĩa thống kê của các tác động gián tiếp các nghiên cứu sử dụng kiểm định thống kê Sobel (1982).

Để đơn giản hóa phương trình phân tích, tác giả trình bày mô hình nghiên cứu dưới dạng sơ đồ. Theo sơ đồ bảng 1 thì đường dẫn C' là tác động trực tiếp của MTKD lên năng suất trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Tác động gián tiếp của MTKD lên năng suất thông qua hoạt động đổi mới và xuất khẩu được định nghĩa là tích của đường dẫn A và đường dẫn B (tác động của MTKD lên hoạt động đổi mới và xuất khẩu và tác động của hoạt động đổi mới và xuất khẩu lên năng suất của DNVVN).

Bảng 3

Mô hình nhiều biến trung gian đồng thời



3.4. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến số	Đo lường
Nhóm 1: các biến ước tính tổng năng suất các yếu tố (TFP)	
log cơ sở e của giá trị sản lượng thực	Ln (giá trị sản lượng đầu ra/chỉ số khử lạm phát)
Log cơ sở e tổng tài sản DN	Ln (tổng tài sản của doanh nghiệp cuối năm/hệ số khử lạm phát)
Log cơ sở e lao động	Ln (số lượng lao động tại DN)
Log cơ sở e nguyên vật liệu	Ln (giá trị nguyên vật liệu/hệ số khử lạm phát)
Hệ số TFP	Đo lường bằng log cơ sở e $\hat{\omega}_t$ (mục 3.1)
Nhóm 2: biến chính liên quan đến môi trường kinh doanh	
1.1 Thể chế chính thức	
Chi phí giao dịch không chính thức	Ln chi phí giao dịch không chính thức
Số lần doanh nghiệp tiếp đoàn thanh tra	Bằng số lần doanh nghiệp tiếp các đoàn thanh tra (thanh tra chính sách, thanh tra kỹ thuật-an toàn,...).
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính và quy định của nhà nước	Phần trăm thời gian để giải quyết các thủ tục hành chính và quy định của nhà nước trong tổng thời gian quản lý DN hàng tháng.
Hỗ trợ của nhà nước đối với DN (htnn)	Htnn là biến giả với Htnn=1 nếu DN được hỗ trợ về mặt tài chính hoặc hỗ trợ về mặt kỹ thuật hoặc hỗ trợ khác) và htnn=0 nếu DN không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của nhà nước.
1.2 Môi trường thể chế phi chính thức (mạng lưới doanh nghiệp)	
Quy mô mạng lưới	Tổng số người mà doanh nghiệp thường xuyên liên hệ
Đa dạng của mạng lưới	Được đo lường bằng tổng số nhóm (tổ chức) mà doanh nghiệp thường xuyên liên hệ. Bao gồm 5 nhóm chính: cùng ngành, khác ngành, ngân hàng, chính quyền, khác)
Chất lượng mạng lưới	Tổng số lần mà doanh nghiệp nhận được sự giúp đỡ
1.3 Cơ sở hạ tầng cứng	
Điều kiện vận chuyển	Là biến giả với =1 DN ở gần đường chính hoặc đường sắt hoặc cảng; =0 doanh nghiệp không ở gần các yếu tố trên
Vị trí tọa lạc	Là biến giả=1 nếu DN ở khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ; =0 nếu DN ở gần khu dân cư
Tiếp cận tín dụng chính thức	Số khoản vay chính thức ngắn hạn và dài hạn của DN
Tiếp cận Internet	Là biến giả =1: dn có sử dụng Internet; =0 không sử dụng dịch vụ Internet
1.4 Môi trường ngành	

Chỉ số Herfindal	Được đo lường theo công thức sau: $HHI_j = \sum_i^n \left(\frac{T_{ij}}{T_j} \right)^2$ trong đó n là tổng số DN/VVN trong ngành j; T_{ij} : doanh thu của doanh nghiệp i trong ngành j; T: Tổng doanh thu của tất cả DN/VVN trong ngành j.
Nhóm 3: các biến trung gian liên quan đến xuất khẩu và đổi mới	
Xuất khẩu (xk)	xk là biến giả; xk=1 nếu DN có tham gia xuất khẩu; xk=0 nếu DN không có hoạt động Xuất khẩu
Log cơ số e của đầu tư vào hoạt động R&D	Ln (đầu tư vào R&D)
Log cơ số e của đầu tư vào máy móc thiết bị	Ln (đầu tư vào máy móc thiết bị)
Log cơ số e đầu tư vào tài sản vô hình	Ln (đầu tư vào tài sản vô hình)
Log cơ số e đầu tư vào người lao động	Ln (đầu tư vào đào tạo người lao động)
Đổi mới (DM)	DM là biến giả; DM=1 nếu DN có 1 trong các hoạt động đổi mới sau: giới thiệu sản phẩm hoặc cải tiến sản phẩm hoặc giới thiệu quy trình sản xuất mới
Nhóm 4: nhóm biến kiểm soát trong mô hình	
Nhóm 4.1: biến số liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp	
Độ trễ hệ số TFP	Độ trễ bậc 1 của hệ số TFP
Quy mô doanh nghiệp (QM)	QM gồm 3 cấp độ: siêu nhỏ ($lđ < 10$); nhỏ ($10 \leq lđ < 49$); vừa ($lđ \geq 50$).
Logarit cơ số e tuổi DN	Ln (Số năm tài khóa - đi năm thành lập)
Hình thức sở hữu (Sh_{*})	Sh_{*} được phân thành 5 hình thức: hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.
Nhóm 4.2: Nhóm biến liên quan đến chủ doanh nghiệp	
Học vấn chủ DN (hv_{*})	hv_{*} được chia làm 3 mức độ: tốt nghiệp tiểu học; tốt nghiệp THCS; tốt nghiệp phổ thông
Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ DN ($cmkt_{*}$)	$cmkt_{*}$ được chia làm 4 mức độ: không có chuyên môn kỹ thuật; sơ cấp; trung cấp; cao đẳng trở lên;
Hiểu biết của chủ DN đv luật DN ($hbldn_{*}$)	$hbldn_{*}$ chia làm 3 cấp độ tốt, trung bình, ít biết
Nhóm 4.3: Nhóm biến liên quan đến năng lực hấp thu của doanh nghiệp	
Loại máy móc thiết bị mà DN đang sử dụng ($Loaithietbi_{*}$)	$Loaithietbi_{*}$ được chia làm 4 cấp độ và mã hóa thành 3 biến giả trong đó DN sử dụng máy móc cầm tay được chọn làm biến so sánh
Tỷ lệ lao động có kỹ năng, chuyên môn	Tỷ lệ lao động có kỹ năng/tổng lao động của DN

Nhóm 4.4: Nhóm biến liên quan đến vùng ngành, vùng miền	
Ngành của DN	Ngành_* được chia thành thành 10 ngành và được mã hóa thành 9 biến giả và ngành may mặc được chọn làm biến cơ sở
Vùng miền của doanh nghiệp	Miền_* được chia thành 3 miền Bắc, Trung, Nam và được mã hóa thành 2 biến giả. Miền Bắc là biến cơ sở
Năm	Nam_* gồm 5 năm 2005, 2007, 2009, 2011, 2013 được mã hóa thành 4 biến giả. Năm 2005 là năm cơ sở

3.5. Dữ liệu nghiên cứu

Nguồn số liệu điều tra DNVVN do Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA) và Khoa Kinh tế (DoE) của Trường Đại học Copenhagen, cùng với Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam lên kế hoạch và thực hiện vào các năm 2005, 2007, 2009, 2011 và 2013. Đối tượng của cuộc điều tra này là các DNVVN ngoài quốc doanh thuộc lĩnh vực chế biến ở

10 tỉnh và thành phố bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh (HCMC), Hà Tây(cũ), Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An.

Bảng 4 và Bảng 5 trình bày về số lượng, quy mô doanh nghiệp và hình thức sở hữu qua các năm. Theo đó, quy mô DNVVN chủ yếu là siêu nhỏ chiếm hơn 60% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đối với hình thức sở hữu thì đa phần doanh nghiệp là hình thức sở hữu hộ gia đình (hơn 60% tổng số DN).

Bảng 4

Quy mô và tính chính thức của DNVVN theo năm

Năm	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	Chính thức	Tổng DN
2005	63.7%	28.6%	7.7%	76.5%	2815
2007	65.1%	28.0%	7.0%	61.2%	2633
2009	66.2%	27.2%	6.6%	67.2%	2655
2011	67.0%	26.2%	6.8%	70.1%	2535
2013	69.9%	24.2%	5.9%	69.6%	2553

Nguồn: Tính toán của tác giả (2016).

Bảng 5

Hình thức sở hữu của DNVVN theo năm

Năm	SH hộ gia đình	SH tư nhân	SH hợp tác xã	SH tư nhân	SH cổ phần	Tổng DN
2005	68.3%	10.1%	3.7%	15.8%	2.1%	2815
2007	68.0%	7.9%	4.1%	17.4%	2.5%	2633
2009	65.3%	8.0%	3.1%	20.0%	3.6%	2655
2011	64.5%	7.9%	2.8%	20.7%	4.1%	2535
2013	62.3%	8.2%	2.3%	22.2%	4.7%	2553

Nguồn: Tính toán của tác giả (2016).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả

Bảng 6

Kết quả mô hình nghiên cứu

Biến độc lập	Tác động tổng hợp		Đầu vào của hoạt động đổi mới				Đầu ra của hoạt động đổi mới			Xuất khẩu
	Trực tiếp	Tổng gián tiếp	R&D	Máy móc thiết bị	Tài sản vô hình	Người lao động	đổi mới sản phẩm	Cải tiến sản phẩm	đổi mới quy trình	Xuất khẩu
R&D	0.11657*									
Máy móc thiết bị	0.05803**									
Tài sản vô hình	(0.11109)									
Người lao động	(0.01169)									
đổi mới sản phẩm	(0.08009)									
Cải tiến sản phẩm	(0.01745)									
đổi mới sản phẩm	0.18378									
Hoạt động xuất khẩu	0.90076***									
Chi phí giao dịch không chính thức	0.00296**	0.00210 ⁺⁺⁺	0.00014	0.00035 ⁺⁺	0.00001	(0.00001)	(0.00001)	(0.00001)	0.00014	0.00147 ⁺⁺⁺
Số lần thanh tra	0.04572	0.01899 ⁺⁺⁺	0.00077	0.00951 ⁺⁺⁺	(0.00044)	(0.00009)	(0.00039)	(0.00021)	0.00347	0.00637 ⁺
Thủ tục hành chính	0.00045	(0.00012)	(0.00006)	(0.00025)	(0.00001)	0.00000	(0.00001)	(0.00000)	(0.00006)	0.00027
Hỗ trợ của nhà nước	0.00765	0.08924 ⁺⁺⁺	0.01594	0.03594 ⁺⁺	(0.00144)	(0.00090)	(0.00371)	(0.00130)	0.01179	0.03291 ⁺
Quy mô mạng lưới	(0.01539)*	0.00761 ⁺⁺⁺	0.00027	0.00252 ⁺⁺	0.00003	(0.00003)	(0.00013)	(0.00005)	0.00159	0.00342 ⁺⁺⁺
Chất lượng mạng lưới	0.00037	0.00005	0.00001	0.00011	0.00000	0.00000	0.00001	(0.00000)	0.00006	(0.00015)

Đa dạng mạng lưới	(0.07341)	0.00444	0.00111	0.00184	(0.00095)	(0.00022)	(0.00062)	(0.00005)	(0.00098)	0.00430
Vị trí tọa lạc của DN	(0.55029) ^{***}	0.21111 ⁺⁺⁺	0.01039	0.09714 ⁺⁺⁺	(0.00108)	(0.00066)	(0.00357)	(0.00125)	0.02861	0.08153 ⁺⁺⁺
Điều kiện vận chuyển	0.22809	0.04297	0.01047	0.01922	(0.00131)	(0.00114)	0.00031	(0.00097)	0.01061	0.00578
Tiếp cận Internet	0.30724 ^{**}	0.27798 ⁺⁺⁺	0.01657 ⁺	0.07618 ⁺⁺⁺	(0.00001)	(0.00116)	(0.00058)	(0.00192)	0.01958	0.16931 ⁺⁺⁺
Tiếp cận tín dụng chính thức	0.05154 ^{***}	0.02194 ⁺⁺⁺	0.00174	0.01004 ⁺⁺⁺	(0.00012)	(0.00026)	(0.00037)	(0.00019)	0.00182	0.00929 ⁺⁺⁺
DN nhỏ	0.47198 ^{***}	0.01333	0.00498	0.01310	(0.00202)	0.00046	0.00078	(0.00117)	0.01266	(0.01545)
DN vừa	0.94951 ^{***}	0.41370 ⁺⁺⁺	0.01726	0.12154 ⁺⁺⁺	0.00045	(0.00261)	(0.00325)	(0.00162)	0.02561	0.25633 ⁺⁺⁺
Ln tuổi của DN	(0.09551)	(0.04181) ⁺⁺⁺	(0.00638)	(0.02219) ⁺⁺	0.00030	0.00032	(0.00030)	0.00113	(0.00302)	(0.01167)
Doanh nghiệp tư nhân	0.07384	(0.01600)	(0.01035)	(0.00490)	(0.00670)	0.00016	0.00005	(0.00034)	0.01025	(0.00418)
Doanh nghiệp hợp tác xã	0.10280	(0.02772)	0.00622	(0.00357)	(0.00394)	(0.00345)	(0.00204)	0.00113	(0.00399)	(0.01808)
Doanh nghiệp TNHH	0.28888	0.24165 ⁺⁺⁺	0.02229 ⁺	0.06307 ⁺⁺⁺	0.00131	(0.00047)	0.00016	(0.00082)	0.01197	0.14414 ⁺⁺⁺
Doanh nghiệp cổ phần	0.81210 ^{**}	0.08753 ⁺⁺	(0.00181)	0.05466 ⁺⁺	0.00136	(0.00092)	(0.00152)	(0.00093)	0.00864	0.02804
Tốt nghiệp cấp 2	0.24775	(0.17177) ⁺⁺⁺	(0.01694)	(0.06414)	0.00146	0.00074	0.00112	0.00168	(0.01754)	(0.07815) ⁺⁺⁺
Học vắn cấp 3 trở lên	0.40580	0.18976 ⁺⁺⁺	0.01646	0.06952 ⁺⁺⁺	(0.00156)	(0.00081)	(0.00160)	(0.00158)	0.01864	0.09068
Chuyên môn kỹ thuật sơ cấp	0.26577	(0.14667) ⁺⁺⁺	(0.01406)	(0.04491) ⁺⁺⁺	0.00039	0.00109	(0.00035)	(0.00021)	(0.00872)	(0.07990) ⁺⁺⁺
Chuyên môn kỹ thuật trung cấp	0.22224	0.13378 ⁺⁺⁺	0.01375	0.04496 ⁺⁺⁺	(0.00143)	(0.00056)	(0.00142)	(0.00177)	0.01478	0.06547 ⁺⁺⁺
Chuyên môn kỹ thuật trên trung cấp	0.81127 ^{***}	0.10369 ⁺⁺	0.00572	0.00728	0.00135	(0.00115)	0.00425	0.00362	(0.01356)	0.09619 ⁺⁺⁺
Hiểu biết luật DN trung bình	0.06025	0.02400	0.00337	0.01457	0.00110	(0.00075)	0.00123	(0.00006)	0.00738	(0.00284)
Hiểu biết luật DN tốt	0.01342	0.22103 ⁺⁺⁺	0.00972	0.06607 ⁺⁺⁺	(0.00065)	(0.00047)	(0.00281)	(0.00223)	0.01132	0.14009 ⁺⁺⁺
Máy móc vận hành bằng tay	(0.65849)	0.04670	(0.00008)	(0.02061)	0.00124	(0.00218)	(0.00015)	(0.00061)	(0.00948)	0.07858

Máy móc bằng điện	(0.44934)	0.04986 ⁺	0.01078	0.03296 ⁺⁺	(0.00149)	0.00029	0.00170	0.00091	0.00558	(0.00087)
Máy móc bằng tay và điện	(0.56710)	(0.04849)	(0.00900)	(0.02043)	0.00118	0.00003	(0.00163)	(0.00101)	(0.00257)	(0.01506)
Tỷ lệ lao động có kỹ năng, chuyên môn	0.00958 ^{**}	(0.00490) ⁺⁺⁺	(0.00005)	(0.00134) ⁺⁺	0.00004	0.00001	0.00008	0.00007	(0.00029)	(0.00342) ⁺⁺⁺
Chỉ số Herfindal	1.18910 ^{***}	0.08125	0.00628	0.07662 ⁺	0.00101	0.00177	(0.00484)	0.00288	0.03277	(0.03524)
Ngành thực phẩm	0.99050	0.02955	0.00396	0.00700	(0.00100)	(0.00022)	(0.00170)	0.00314	0.01153	0.00684
Ngành thức uống	(0.35856) ^{***}	0.15614 ⁺⁺	0.04496	0.02730	0.00124	(0.00042)	(0.00028)	0.00218	(0.00321)	0.08438 ⁺
Ngành gỗ	0.89086 ^{***}	(0.06742) ⁺⁺	(0.01142)	(0.05117) ⁺⁺	0.00055	(0.00006)	0.00051	(0.00136)	(0.01513)	0.01066
Ngành in	0.57275 ^{**}	0.05135	(0.00137)	0.07733 ⁺⁺⁺	0.00131	0.00015	0.00108	0.00043	0.00946	(0.03706)
Ngành hóa chất	0.52600	0.04822	(0.00829)	(0.00463)	(0.01656)	(0.00022)	0.00445	0.00191	0.00916	0.06238
Ngành cao su	0.67669 ^{***}	0.05301 ⁺⁺	0.00251	0.04221 ⁺⁺	0.00132	0.00033	0.00047	(0.00042)	0.00659	0.00005
Ngành kim loại	0.59644 ^{**}	(0.11846) ⁺⁺	0.00062	(0.01197)	0.00156	0.00009	0.00069	(0.00040)	(0.00473)	(0.10432) ⁺⁺⁺
Ngành máy móc thiết bị	0.75619 ^{***}	0.03537	0.01476	0.04855 ⁺	0.00126	0.00032	0.00070	(0.00039)	0.01361	(0.04344)
Ngành khác	0.30026	(0.03055)	0.02189	(0.01976)	0.00122	0.00106	(0.00418)	(0.00058)	(0.00121)	(0.02899)
Miền Trung	(0.45043) ^{***}	(0.06555) ⁺⁺	(0.01215)	0.00190	0.00162	(0.00001)	0.00188	0.00088	(0.00687)	(0.05281) ⁺⁺⁺
Miền Nam	0.59435 ^{***}	(0.03074)	(0.00949)	(0.06145) ⁺⁺	(0.00210)	0.00056	0.00001	0.00012	0.00687	0.03474 ⁺
Năm 2007	0.26709	0.05766 ⁺	(0.00566)	0.02440 ⁺	(0.00045)	(0.00084)	(0.00509)	(0.00265)	0.01628	0.03166 ⁺
Năm 2009	0.71007	0.02041	(0.00040)	0.02590 ⁺⁺	0.00019	0.00070	0.00111	(0.00119)	0.00603	(0.01192)
Năm 2011	0.62091	(0.02716)	0.00481	(0.01375)	0.00157	0.00001	(0.00124)	(0.00144)	0.00616	(0.02327)
Năm 2013	0.50178	(0.04809)	0.00099	(0.03714) ⁺⁺	(0.00127)	(0.00003)	0.00443	0.00497	(0.02665)	0.00661

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Đối với các biến liên quan đến môi trường thể chế chính thức, thật ngạc nhiên khi kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí giao dịch không chính thức có tác động trực tiếp và đồng biến lên năng suất của doanh nghiệp (hệ số 0,00295, $p < 0,05$) và tác động gián tiếp đầu tư vào máy móc thiết bị và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp (hệ số lần lượt là 0,00034; 0,001467 với $p < 0,05$). Kết quả này có thể được giải thích theo Kaufmann và cộng sự (2005) là trong ngắn hạn thì chi phí giao dịch không chính thức được ví như là phương tiện dùng để “bôi trơn” các hoạt động của doanh nghiệp thì tham nhũng đóng vai trò tích cực trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp bởi tham nhũng sẽ làm giảm chi phí giao dịch trong các giao dịch giữa chính phủ doanh nghiệp.

Đối với biến số lần doanh nghiệp tiếp các đoàn thanh tra của chính phủ thì không tác động trực tiếp lên năng suất nhưng tác động gián tiếp thông qua kênh đầu tư vào máy móc thiết bị (hệ số 0,0095; $p < 0,001$) và hoạt động xuất khẩu (hệ số 0,0063, $p < 0,1$). Đối với biến liên quan hỗ trợ của nhà nước, mặt dù là không có tác động trực tiếp lên năng suất nhưng có tác động gián tiếp thông qua hoạt động đầu tư vào máy móc thiết bị và hoạt động xuất khẩu. Theo đó, doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ về mặt kỹ thuật hoặc tài chính thì sẽ đầu tư vào máy móc thiết bị nhiều hơn (hệ số 0,0359; $p < 0,05$) và có tham gia vào hoạt động xuất khẩu cao hơn (hệ số 0,0329; $p < 0,1$).

Đối với thể chế phi chính thức được đo lường mạng lưới doanh nghiệp thì kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có quy mô mạng lưới rộng thì có tác động trực tiếp lên năng suất (hệ số -0,0015; $p < 0,1$) và tác động gián tiếp thông qua việc doanh nghiệp đầu tư vào máy móc thiết bị và hoạt động xuất khẩu (hệ số lần lượt là 0,0025; 0,0034 với $p < 0,05$). Kết quả này đồng quan điểm với nhận định của Elfring và Hulsink (2003) về vai trò của

mạng lưới là giúp doanh nghiệp tiếp cận, huy động và triển khai các nguồn lực để phát triển doanh nghiệp đồng thời chia sẻ thông tin và cơ hội cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, các biến liên quan đến sự đa dạng mạng lưới và chất lượng mạng lưới không tác động trực tiếp và gián tiếp lên năng suất của DNVVN.

Đối với các biến liên quan đến cơ sở hạ tầng cứng nghiên cứu cho thấy vị trí tọa lạc của doanh nghiệp có tác động trực tiếp lên năng suất (hệ số -0,55; $p < 0,001$) và đồng thời tác động gián tiếp lên việc doanh nghiệp tiến hành đầu tư vào máy móc thiết bị và hoạt động xuất khẩu (hệ số 0,097; 0,0815 với $p < 0,001$). Tuy nhiên biến cơ sở hạ tầng thứ hai là điều kiện vận chuyển thì không có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên năng suất của DNVVN. Nghiên cứu này cũng đồng quan điểm với các nghiên cứu của Fernald (1999) Dessus và Herrera (2000) cho rằng cơ sở hạ tầng cứng có khả năng tạo ra ngoại tác giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và vùng và ảnh hưởng tích cực lên đầu tư của doanh nghiệp

Đối với biến liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm là khả năng tiếp cận internet và khả năng tiếp cận tín dụng chính thức thì nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp tiếp cận được internet và tín dụng chính thức thì có tác động trực tiếp đồng biến lên năng suất của DNVVN (hệ số tác động lần lượt là 0,307; 0,0515; $p < 0,05$) và cả tác động gián tiếp lên hoạt động đầu tư vào R&D (hệ số 0,0165; $p < 0,1$), đầu tư vào máy móc thiết bị (hệ số tác động lần lượt là 0,076 và 0,01 với $p < 0,001$), hoạt động xuất khẩu (hệ số tác động là 0,169 và 0,0092 với $p < 0,001$). Kết quả nghiên cứu này đồng nhất với các nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của tiếp cận tài chính và công nghệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Fisman và Love 2004). Đối với chỉ số Herfindal index, kết quả cho thấy DN có mức độ tập trung ngành cao thì năng suất cao và có tác động gián tiếp lên đầu tư vào máy móc thiết bị (hệ số 0,076; $p < 0,1$).

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng môi trường kinh doanh không chỉ ảnh hưởng trực tiếp lên năng suất mà còn hướng doanh nghiệp tới các hoạt động tạo ra năng suất. Cụ thể doanh nghiệp được nhà nước hỗ trợ về mặt tài chính và kỹ thuật, doanh nghiệp có quy mô mạng lưới tốt hơn, doanh nghiệp tọa lạc tại khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp tiếp cận Internet hoặc tiếp cận tín dụng chính thức, môi trường cạnh tranh ngành càng cao thì có năng suất cao hơn thông qua kênh trung gian là đầu tư vào máy móc thiết bị và tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

5.2. Gợi ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy cải thiện môi trường kinh doanh là nhu cầu cấp thiết, tuy nhiên việc cải thiện một số yếu tố môi trường kinh doanh là tốn nhiều chi phí và thời gian. Do vậy, các giải pháp đưa ra cải thiện môi trường kinh doanh cần có sự tập trung trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, các giải pháp của chính phủ cần tập trung các vấn đề cải thiện môi trường kinh doanh ở các yếu tố sau: (1) phát huy vai trò của thể chế phi chính thức đặc biệt là vai trò của mạng lưới doanh nghiệp (sự đa dạng mạng lưới và chất lượng mạng lưới doanh nghiệp, vai trò của

hiệp hội nghề nghiệp); (2) chính phủ cần tiếp tục các chính sách hỗ trợ của nhà nước về mặt kỹ thuật và tài chính cho các DNVVN và đối tượng tập trung là các chính sách hỗ trợ về mặt kỹ thuật và tài chính cho doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ vì đây là đối tượng chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong số lượng DNVVN (70% số lượng DNVVN) tuy nhiên đây cũng chính là đối tượng nhận được ít hỗ trợ nhất của nhà nước; (3) tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của DNVVN đặc biệt cũng là đối tượng có quy mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ; (4) tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực Internet, hỗ trợ DNVVN xây dựng website để có thể quảng bá sản phẩm của mình ở thị trường trong nước và quốc tế cũng như tiến hành các giao dịch thông qua mạng internet. Trong dài hạn, các chính sách dài hạn của chính phủ là cần thiết để tăng trưởng năng suất bền vững và giúp DNVVN tạo được lợi thế cạnh tranh trong dài hạn bao gồm: (1) cải thiện môi trường thể chế chính thức cụ thể làm giảm tham nhũng trong khu vực công; (2) thành lập nhiều khu công nghệ cao, khu công nghiệp để các DNVVN có thể tận dụng được lợi thế của tích tụ, tập trung ngành trong việc lan tỏa kiến thức công nghiệp cũng như tận dụng nguồn nhân lực, các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2005). *Economic origins of dictatorship and democracy*. Cambridge University Press
- Aron, J. (2000). Growth and institutions: a review of the evidence. *The World Bank Research Observer*, 15(1), 99-135.
- Audretsch, D.B., T. Aldridge and A. Oettl (2006), The knowledge filter and economic growth: The role of scientist entrepreneurship, Discussion Papers on Entrepreneurship, Growth and Public Policy, Max Planck Institute of Economics, Jena.
- Bah, E. H., & Fang, L. (2015). Impact of the business environment on output and productivity in Africa. *Journal of Development Economics*, 114, 159-171.
- Batra, G., Kaufmann, D., & Stone, A. H. (2003). *Investment climate around the world: Voices of the firms from the World Business Environment Survey*, 1. World Bank Publications.

- CIEM, DoE and ILSSA (2013). Small and medium enterprises survey conducted by Central Institute for economic management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment, the institute of labor science (ILSSA) of the ministry of labour, invalids and social affairs and the Faculty of economic of the University of Copenhagen (DoE) together with the Embassy of Denmark
- Coelli, T. J., Rao, D. S. P., O'Donnell, C. J., & Battese, G. E. (2005). *An introduction to efficiency and productivity analysis*. Springer Science & Business Media.
- Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative science quarterly*, 128-152.
- Dessus, S., & Herrera, R. (2000). Public capital and growth revisited: a panel data assessment. *Economic Development and Cultural Change*, 48(2), 407-418.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (2002). The regulation of entry. *Quarterly journal of Economics*, 1-37.
- Dollar, D., Hallward-Driemeier, M., & Mengistae, T. (2005). Investment climate and firm performance in developing economies. *Economic Development and Cultural Change*, 5
- Dwight H. Perkins, Vũ Thành Tự Anh (2011). Việt Nam từ chính sách công nghiệp kiểu cũ đến chính sách phát triển công nghiệp kiểu mới : mục tiêu đến 2020 và bài học rút ra từ một số nước Đông Á. Chủ đề nghiên cứu: Công nghiệp hóa đến năm 2020: Việt Nam có thể rút ra bài học gì từ kinh nghiệm của các nước Đông Á. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.
- Elfring, T., & Hulsink, W. (2003). Networks in entrepreneurship: the case of high-technology firms. *Small business economics*, 21(4), 409-422.
- Fernald, J. G. (1999), "Roads to Prosperity? Assessing the Link Between Public Capital and Productivity", *American Economic Review*, 89, 619-38.
- Fisman, R., & Love, I. (2004). *Financial development and growth in the short and long run* (No. w10236). National Bureau of Economic Research.
- Fisman, Raymond, and Jakob Svensson. 2007. Are Corruption and Taxation Really Harmful to Growth? Firm
- Fredriksson, P. G., & Svensson, J. (2003). Political instability, corruption and policy formation: the case of environmental policy. *Journal of public economics*, 87(7), 1383-1405.
- Hallberg, K. (2006). *Improving investment climates: an evaluation of World Bank Group assistance*. World Bank Publications.
- Johanson, J., & Mattsson, L. G. (1987). Interorganizational relations in industrial systems: a network approach compared with the transaction-cost approach. *International Studies of Management & Organization*, 17(1), 34-48.
- Kaufmann, D. (2005). Myths and realities of governance and corruption. *Available at SSRN 829244*.
- Kaufmann, D. (2005). Myths and realities of governance and corruption. *Available at SSRN 829244*.
- Kaufmann, D. (2005). Myths and realities of governance and corruption. *Available at SSRN 829244*.
- Kwoka Jr, J. E. (1985). Herfindahl Index in Theory and Practice, *The Antitrust Bull.*, 30, 915.
- Level Evidence." *Journal of Development Economics*, 83(1), 63–75.
- Levine, R. (2005). Finance and growth: theory and evidence. *Handbook of economic growth*, 1, 865-934.
- Levinsohn, J., & Petrin, A. (2003). Estimating production functions using inputs to control for unobservables. *The Review of Economic Studies*, 70(2), 317-341.
- Loayza, N., Oviedo, A. M., & Servén, L. (2005). The impact of regulation on growth and informality cross-country evidence. *World Bank Policy Research Working Paper*, (3623).
- Loayza, N., Oviedo, A. M., & Servén, L. (2005). The impact of regulation on growth and informality cross-country evidence. *World Bank Policy Research Working Paper*, (3623).

- MacKinnon, D. P., & Fairchild, A. J. (2009). Current directions in mediation analysis. *Current Directions in Psychological Science*, 18(1), 16-20.
- Ng, T., & Yu, L. (2014). Which types of institutions hinder productivity among private manufacturing firms in China?. *China Economic Review*, 31, 17-31.
- Peng, M.W., and Heath, P. (1996). The growth of the firm in planned economies in transition: Institutions, organizations, and strategic choice. *Academy of Management Review*, 21(2), 492-528.
- Porter, M. E. (1998). Cluster and the new economics of competition.
- Sobel, M. E. (1982). Asymptotic confidence intervals for indirect effects in structural equation models. *Sociological methodology*, 13(1982), 290-312.
- Solow, R. M. (1957). Technical change and the aggregate production function. *The review of Economics and Statistics*, 312-320.
- Van Beveren, I. (2012). Total factor productivity estimation: A practical review. *Journal of economic surveys*, 26(1), 98-128.
- Witt, P. (2004). Entrepreneurs' networks and the success of start-ups. *Entrepreneurship & Regional Development*, 16(5), 391-412.
- World Bank (2005) *World development report 2005: A better investment climate for everyone* (No. 330.13/B215w/2005). Banco Mundial, Washington.
- Yasar, M., Paul, C. J. M., & Ward, M. R. (2011). Property rights institutions and firm performance: a cross-country analysis. *World Development*, 39(4), 648-661.